CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /PCT-TCKT V/v: Công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2025 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái	*TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Diệu Hoa – Người được ủy quyền công bố thông tin (Giấy ủy quyền CBTT số 05/GUQ-PCT ngày 30/10/2024)
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2025 (đính kèm)
   * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (trên 10%) như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	352.092.658.678	213.879.230.234	138.213.428.444	65%
Lợi nhuận sau thuế	23.605.663.505	37.972.702.066	-14.367.038.561	-38%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc Doanh thu 6T/2025 tăng 65% trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 38% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Trong tháng 01/2025, Công ty đã đầu tư thành công thêm Tàu số 5, nâng tổng số tàu sở hữu lên 5 chiếc, tăng 2 tàu so với cùng kỳ năm trước. Việc mở rộng đội tàu đã giúp nâng cao năng lực vận tải, qua đó góp phần thúc đẩy doanh thu tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, mặc dù doanh thu tăng trưởng tích cực, lợi nhuận sau thuế lại sụt giảm đáng kể do thị trường vận tải biển trong 6 tháng đầu năm tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, xuất phát từ các yếu tố kinh tế và chính trị phức tạp. Cụ thể, các xung đột địa chính trị tại Trung Đông, căng thẳng trên Biển Đông, chiến sự Nga – Ukraine và nhiều điểm nóng khác đã làm gián đoạn các tuyến vận tải, kéo theo chi phí bảo hiểm và vận hành tăng cao.

Bên cạnh đó, sự suy yếu của nền kinh tế toàn cầu cùng các chính sách thương mại và tiêu dùng bất ổn đã khiến giá cước vận tải tàu chở dầu và hóa chất giảm mạnh, tác động tiêu cực đến lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Nguyễn Diệu Hoa

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUYwN DI˚ U HOA

Digitally signed by NGUYwN DI˚ U HOA
DN: cn=NGUYwN DI˚ U HOA c=VN l=QUw N 1 o=CÔNG TY C˚ PHuN VwN TrI BIpN GLOBAL PACIFIC ou=CÔNG TY C˚ PHuN VwN TrI BIpN GLOBAL PACIFIC
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-14 21:05+07:00

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025)
Ông Lê Anh Nam	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020272 C.P THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0124 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *"Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện"*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**148.965.932.134**	**403.056.652.360**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**12.847.842.118**	**23.172.556.710**
1.	Tiền	111		7.847.842.118	23.172.556.710
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**28.305.680.000**	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	28.305.680.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**68.461.956.187**	**253.009.326.139**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.520.428.923	52.304.305.824
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26.066.048.615	225.494.324.253
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	29.443.221.347	9.778.438.760
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**15.231.159.883**	**11.734.878.250**
1.	Hàng tồn kho	141	10	15.231.159.883	11.734.878.250
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24.119.293.946**	**115.139.891.261**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.833.060.386	11.035.304.003
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	16.281.979.945	104.104.487.258
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.253.615	100.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.957.265.647.492**	**1.495.682.542.916**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**931.657.750.000**	**2.200.000.000**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	929.457.750.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9	2.200.000.000	2.200.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.977.600.369.982**	**1.454.379.201.348**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.977.600.369.982	1.454.379.201.348
	- Nguyên giá	*222*		*2.340.023.852.937*	*1.705.015.090.810*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(362.423.482.955)*	*(250.635.889.462)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**6.559.739.000**	**64.928.238**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.559.739.000	64.928.238
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**41.447.788.510**	**39.038.413.330**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.629.074.632	38.516.903.366
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.818.713.878	521.509.964
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.106.231.579.626**	**1.898.739.195.276**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.426.286.646.384**	**1.238.388.464.637**
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		**373.098.560.432**	**288.723.375.147**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.608.997.177	33.274.850.892
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.855.360	54.677.176
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.131.187.537	20.628.543.978
4.	Phải trả người lao động	314		4.482.405.575	11.591.585.791
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.334.330.261	4.883.536.729
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.243.143.000	1.615.407.113
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.294.304.946	1.719.954.620
8.	Vay ngắn hạn	320	19	308.402.475.950	214.262.267.640
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.464.860.626	692.551.208
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.053.188.085.952**	**949.665.089.490**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	232.462.450.000	-
2.	Vay dài hạn	338	19	1.820.725.635.952	949.665.089.490
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**679.944.933.242**	**660.350.730.639**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**679.944.933.242**	**660.350.730.639**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*500.354.930.000*	*500.354.930.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.120.725.406	88.526.522.803
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*84.515.061.901*	*63.118.094.042*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*23.605.663.505*	*25.408.428.761*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.106.231.579.626**	**1.898.739.195.276**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**352.092.658.678**	**213.879.230.234**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**352.092.658.678**	**213.879.230.234**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	254.759.799.837	127.722.310.982
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**97.332.858.841**	**86.156.919.252**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.053.189.351	2.791.170.959
6. Chi phí tài chính	22	28	58.346.390.898	30.865.669.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*55.215.695.480*	*30.197.523.375*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.306.585.829	10.645.064.673
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	**30**		**29.733.071.465**	**47.437.356.516**
9. Thu nhập khác	31		45.399.251	310.571.720
10 Chi phí khác	32		220.520.227	-
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(175.120.976)**	**310.571.720**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**29.557.950.489**	**47.747.928.236**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	8.249.490.898	8.630.645.945
14. (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(2.297.203.914)	1.144.580.225
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**23.605.663.505**	**37.972.702.066**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**453**	**729**
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**31**	**411**	**462**

Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020272 C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***29.557.950.489***	***47.747.928.236***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	111.787.593.493	57.667.730.897
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.283.461)	46.687.423
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(304.612.406)	(1.026.509.898)
	Chi phí lãi vay	06	55.215.695.480	30.197.523.375
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***196.238.343.595***	***134.633.360.033***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(657.081.945.910)	14.308.868.848
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.496.281.633)	(1.694.541.394)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	945.562.231.875	26.355.075.171
	Thay đổi chi phí trả trước	12	3.090.072.351	(20.771.070.770)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(53.788.229.601)	(30.662.638.767)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.661.002.067)	(3.674.282.742)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(239.151.484)	(686.136.920)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***409.624.037.126***	***117.808.633.459***
				-
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.356.981.212.127)	(120.175.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.305.680.000)	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.366.999	1.026.509.898
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.385.147.525.128)***	***906.334.898***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.784.260.200.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(819.059.445.228)	(77.263.285.716)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***965.200.754.772***	***(77.263.285.716)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(10.322.733.230)**	**41.451.682.641**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**23.172.556.710**	**32.387.160.779**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.981.362)	26.137.651
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**12.847.842.118**	**73.864.981.071**

Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 11 năm 2018 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific. Hiện nay, Công ty đang hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 thay đổi lần số 29 ngày 26 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12 tháng 9 năm 2011, với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tàu biển, tư vấn quản lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 08

Trong năm 2025, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của Phương tiện vận tải, truyền dẫn của Công ty là tàu Windsor từ 7 năm lên 11 năm, bắt đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày ở Thuyết minh 12.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí sửa chữa tàu định kỳ và phản ánh tình hình quyết toán chi phí sửa chữa tàu định kỳ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ từ thời điểm hoàn thành sửa chữa cho đến thời điểm sửa chữa tàu định kỳ tiếp theo.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm bao gồm các khoản phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ tàu, phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	65.337.669	279.105.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.782.504.449	22.893.451.522
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	12.847.842.118	**23.172.556.710**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất 3,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn trong tháng 5 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	15.017.952.005
Seastar Maritime Co., Ltd.	4.592.469.605	4.107.934.940
Maersk Tankers A/S	16.812.952.987	25.090.116.102
Khác	11.097.054.326	8.088.302.777
	47.520.428.923	**52.304.305.824**

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng						
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	532.961.224	14.484.990.781	15.017.952.005	532.961.224	14.484.990.781
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	-	3.621.148.541	3.621.148.541	-	3.621.148.541
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.137.576.627	66.057.751	3.071.518.876	3.137.576.627	66.057.751	3.071.518.876
Các khoản trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Thủy Sản HMP	13.381.028.500	-	13.381.028.500	13.381.028.500	-	13.381.028.500
Các khoản phải thu khác	9.056.000	-	9.056.000	9.056.000	-	9.056.000
	35.166.761.673	**599.018.975**	**34.567.742.698**	**35.166.761.673**	**599.018.975**	**34.567.742.698**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	146.663.780	207.485.300.000
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	13.381.028.500
Khác	12.538.356.335	4.627.995.753
	26.066.048.615	**225.494.324.253**
b. Dài hạn		
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929.457.750.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 929.457.750.000 Đồng) để thực hiện đóng 04 chở dầu/hóa chất có tải trọng khoảng 25.900 DWT mỗi tàu. Công ty đã nhận được bảo lãnh từ Ngân hàng Industrial Bank Co., Ltd Wuhu Branch cho hợp đồng giao dịch với Wuhu Shipyard Co., Ltd.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ các công ty bảo hiểm (*)	7.908.692.880	6.187.916.234
Tạm ứng cho nhân viên	5.560.454.107	1.670.994.567
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (**)	13.099.196.760	317.696.760
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.874.877.600	1.601.831.199
	29.443.221.347	**9.778.438.760**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu bồi thường bảo hiểm cho các chi phí sửa chữa liên quan đến các sự cố tàu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục, hồ sơ để thu hồi lại các khoản bồi thường này từ các công ty bảo hiểm.

(**) Đây là khoản ký quỹ thực hiện được chủ tàu thanh toán cho đơn vị vận hành thương mại theo thỏa thuận "Pool" với khách hàng Maersk Tankers A/S.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.207.898.473	7.711.616.840
Công cụ, dụng cụ	4.023.261.410	4.023.261.410
	15.231.159.883	**11.734.878.250**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí thuê văn phòng	3.630.403.933	8.507.065.933
Phí bảo hiểm	3.553.624.194	1.745.703.744
Khác	649.032.259	782.534.326
	7.833.060.386	**11.035.304.003**
b. Dài hạn		
Phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ	21.548.628.277	34.079.470.299
Chi phí tư vấn tài chính	3.370.799.996	3.651.699.999
Chi phí bảo lãnh hợp đồng	6.136.086.445	-
Công cụ, dụng cụ	692.040.338	785.733.068
Khác	6.881.519.576	-
	38.629.074.632	**38.516.903.366**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	623.873.636	1.703.552.931.823	838.285.351	1.705.015.090.810
Tăng trong kỳ	-	634.967.762.127	41.000.000	635.008.762.127
Số dư cuối kỳ	623.873.636	2.338.520.693.950	879.285.351	2.340.023.852.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	413.573.799	249.721.643.379	500.672.284	250.635.889.462
Khấu hao trong kỳ	-	111.694.738.229	92.855.264	111.787.593.493
Số dư cuối kỳ	413.573.799	361.416.381.608	593.527.548	362.423.482.955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**210.299.837**	**1.453.831.288.444**	**337.613.067**	**1.454.379.201.348**
Tại ngày cuối kỳ	**210.299.837**	**1.977.104.312.342**	**285.757.803**	**1.977.600.369.982**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tàu vận tải Goby có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 258.768.700.744 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 274.294.822.792 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.

- Tàu vận tải Orion có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 324.849.388.067 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 343.897.933.523 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.

- Tàu vận tải Loyal có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 275.524.007.023 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 298.169.815.819 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.

- Tàu vận tải Windsor có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 507.885.244.035 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 533.184.633.525 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng thế chấp ngày 31 tháng 7 năm 2024.

- Tàu vận tải Artemis có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 606.167.672.074 đồng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 02 tháng 01 năm 2025.

- Xe Toyota có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.105.062.483 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.385.737.485 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tài chính Toyota Việt Nam.

Các phương tiện vận tải trên có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 2.333.230.103.042 đồng và 1.975.300.074.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.698.359.840.915 đồng và 1.451.932.943.144 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.880.861.576 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.846.507.031 đồng).

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Windsor từ 7 năm sang 11 năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Nếu thời gian hữu dụng trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ sẽ tăng với số tiền là 15.478.711.596 đồng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ giảm với số tiền tương ứng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất mỗi tàu có tải trọng khoảng 25.900 DWT, trong đó chi phí đi vay được vốn hóa là 6.559.739.000 Đồng.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chi phí phải trả	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	521.509.964	521.509.964
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(70.742.160)	2.367.946.074	2.297.203.914
Số dư cuối kỳ	**(70.742.160)**	**2.889.456.038**	**2.818.713.878**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	376.249.876	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	5.278.656.400	7.428.656.400
Công ty Cổ phần Hàng hải Liên Minh	4.773.398.987	2.443.063.309
Khác	26.180.691.914	23.403.131.183
	36.608.997.177	**33.274.850.892**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	104.104.487.258	2.082.865.623	(89.905.372.936)	16.281.979.945
Khác	100.000	4.153.615	-	4.253.615
	104.104.587.258	**2.087.019.238**	**(89.905.372.936)**	**16.286.233.560**

(*) Đây là thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ các giao dịch mua sắm tài sản và chi phí hoạt động kinh doanh, các khoản này sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ với nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải trả phát sinh trong tương lai.

Trong kỳ, Công ty đã nộp hồ sơ và nhận được khoản hoàn thuế với số tiền là 89.040.814.470 đồng.

Các khoản phải trả	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.442.897.958	8.249.490.898	20.661.002.067	8.031.386.789
Thuế thu nhập cá nhân	185.646.020	472.848.046	558.693.318	99.800.748
Khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	20.628.543.978	**8.725.338.944**	**21.222.695.385**	**8.131.187.537**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả liên quan đến sữa chữa định kỳ	3.483.622.903	1.834.844.988
Chi phí lãi vay	3.534.207.358	2.106.741.479
Khác	316.500.000	941.950.262
	7.334.330.261	**4.883.536.729**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	314.283.874	69.502.527
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.042.962.487	713.393.508
	2.294.304.946	**1.719.954.620**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (*) (Thuyết minh số 33)	232.462.450.000	-

(*) Đây là khoản ký quỹ, ký cược từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, thuê 02 tàu chở dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tàu vẫn đang trong quá trình đóng mới. Công ty đã mở bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong để đảm bảo cho khoản ký quỹ, ký cược này.

19. VAY

	Số đầu kỳ VND			Phát sinh trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Tăng trong năm	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Thanh toán	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	214.262.267.640	-	733.198.675.455	(639.058.467.145)	308.402.475.950
Vay dài hạn	949.665.089.490	1.784.260.200.000	(733.198.675.455)	(180.000.978.083)	1.820.725.635.952
	1.163.927.357.130	**1.784.260.200.000**	**-**	**(819.059.445.228)**	**2.129.128.111.902**

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (i)	422.571.432	422.571.432
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	248.244.208.310	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	59.735.696.208	59.735.696.208
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (v)	-	154.104.000.000
	308.402.475.950	**214.262.267.640**
b. Vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (i)	739.499.982	950.785.698
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	1.420.480.658.365	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	303.656.455.688	333.524.303.792
Bà Lương Diệu Linh	-	110.000.000.000
Ông Lương Đức Tuấn (iv)	95.849.021.917	165.850.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (v)	-	339.340.000.000
	1.820.725.635.952	**949.665.089.490**

(i) Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1000576636 ngày 17 tháng 3 năm 2021 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 6,99%/năm (áp dụng trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân), được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 23 tháng 4 năm 2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty (xem Thuyết minh số 12).

(ii) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 274242.25.151.1108803 ngày 13 tháng 01 năm 2025 để tài trợ và bù đắp cho chi phí mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số tiền gốc vay được hoàn trả theo lịch thanh toán nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Goby, tàu Orion và tàu Loyal (xem thuyết minh số 12).

- Hợp đồng tín dụng số 271098.24.151.1108803.TD ngày 02 tháng 01 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả vào ngày 10 hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 10 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Artemis (xem thuyết minh số 12).

- Hợp đồng tín dụng số 301281.25.151.1108803.TD ngày 14 tháng 5 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ hằng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 4 tàu chở dầu/hóa chất đang trong quá trình đóng mới có trọng tải mỗi tàu là 25.900 DWT.

(iii) Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8%/năm (cố định trong 12 tháng đầu), được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 1 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Windsor (xem thuyết minh số 12).

(iv) Các khoản vay với Ông Lương Đức Tuấn bao gồm Hợp đồng vay tiền số 109/2024/PCT-LDT ngày 19 tháng 09 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2024. Theo hợp đồng, 20% số tiền vay được hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân và 80% khoản vay còn lại được trả vào cuối kỳ hoặc có thỏa thuận khác. Hợp đồng vay tiền số 111/2024/PCT-LDT ngày 24 tháng 12 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9,4%/năm đối với năm đầu tiên, năm tiếp theo điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả vào cuối kỳ hoặc khi có thỏa thuận khác.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng để mua sắm phương tiện vận tải. Trong kỳ, Công ty đã tất toán sớm các khoản nợ này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	308.402.475.950	214.262.267.640
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	1.170.789.255.993	949.665.089.490
Sau năm năm	649.936.379.959	-
	2.129.128.111.902	**1.163.927.357.130**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(308.402.475.950)	(214.262.267.640)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.820.725.635.952**	**949.665.089.490**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	264.616.764	1.700.000.000	58.000.000	1.906.616.764
Quỹ phúc lợi	427.934.444	1.811.460.902	181.151.484	2.058.243.862
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	**692.551.208**	**4.011.460.902**	**239.151.484**	**4.464.860.626**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Ông Đỗ Anh Việt	-	0,00	0,00	132.960.000.000	26,57	26,57
Bà Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	22,29	22,29	111.552.800.000	22,29	22,29
Ông Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	22,13	22,13	110.730.520.000	22,13	22,13
Ông Cao Đức Sơn	117.882.800.000	23,56	23,56	92.862.800.000	18,56	18,56
Ông Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	21,57	21,57	-	0,00	0,00
Các cổ đông khác	52.248.810.000	10,44	10,44	52.248.810.000	10,44	10,44
	500.354.930.000	**100**	**100**	**500.354.930.000**	**100**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	**500.354.930.000**	**(223.600.000)**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**72.880.683.447**	**575.769.691.283**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	37.972.702.066	37.972.702.066
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	69.000.000.000	-	(69.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.640.683.196)	(2.640.683.196)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Khác	-	(64.800.000)	-	-	-	(64.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	**500.354.930.000**	**(288.400.000)**	**69.839.178.790**	**1.918.499.046**	**88.526.522.803**	**660.350.730.639**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ này	**500.354.930.000**	**(288.400.000)**	**69.839.178.790**	**1.918.499.046**	**88.526.522.803**	**660.350.730.639**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.605.663.505	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.511.460.902)	(3.511.460.902)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**500.354.930.000**	**(288.400.000)**	**69.839.178.790**	**1.918.499.046**	**108.120.725.406**	**679.944.933.242**

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành và quỹ đầu tư của Công ty với số tiền lần lượt là 3.511.460.902 đồng và 500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 50.035.493.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Theo các Nghị quyết số 01/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024, Nghị quyết số 02/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết số 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua các điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với số tiền thu về dự kiến là 333.569.960.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để chào bán các cổ phiếu này.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	252.336,31	672.099,36
Euro ("EUR")	160,96	160,96

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Long Tân	643.278.863	643.278.863
Tạm ứng của lái xe Taxi đội 1	406.826.607	406.826.607
Tạm ứng mua nhiên liệu cho lái xe Taxi	584.972.173	584.972.173
Các đối tượng khác	1.270.557.482	1.270.557.482
	2.905.635.125	**2.905.635.125**

Các khoản nợ phải thu trên đã được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 253/QĐ-PCT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Công ty.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu.
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2025	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.681.075.000	2.943.073.109.967	4.338.329.157	2.949.092.514.124
Tài sản không phân bổ				157.139.065.502
Tổng Tài sản				**3.106.231.579.626**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận		2.285.381.567.622		2.285.381.567.622
Nợ phải trả không phân bổ				140.905.078.762
Tổng Nợ phải trả				**2.426.286.646.384**

31/12/2024	Thương mại và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	10.456.714.185	1.476.373.818.520	1.327.508.641	1.488.158.041.346
Tài sản không phân bổ				410.581.153.930
Tổng Tài sản				**1.898.739.195.276**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	903.400.313.639	-	903.400.313.639
Nợ phải trả không phân bổ				334.988.150.998
Tổng Nợ phải trả				**1.238.388.464.637**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Thương mại và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.940.856.033	326.932.678.221	10.219.124.424	352.092.658.678
Giá vốn	(15.470.512.351)	(233.411.982.955)	(5.877.304.531)	(254.759.799.837)
Kết quả hoạt động kinh doanh	**(529.656.318)**	**93.520.695.266**	**4.341.819.893**	**97.332.858.841**
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(14.306.585.829)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				83.026.273.012
Doanh thu hoạt động tài chính				5.464.640.316
Chi phí tài chính				(58.757.841.863)
Lỗ khác				(175.120.976)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				29.557.950.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.249.490.898)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.297.203.914
Lợi nhuận trong kỳ				**23.605.663.505**
Thông tin khác				
Khấu hao				111.825.593.493

Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Thương mại và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.818.184	198.434.412.050	15.246.000.000	213.879.230.234
Giá vốn	(76.988.634)	(117.778.873.654)	(9.866.448.694)	(127.722.310.982)
Kết quả hoạt động kinh doanh	**121.829.550**	**80.655.538.396**	**5.379.551.306**	**86.156.919.252**
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(10.645.064.673)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				75.511.854.579
Doanh thu hoạt động tài chính				2.791.170.959
Chi phí tài chính				(30.865.669.022)
Lợi nhuận khác				310.571.720
Lợi nhuận kế toán trước thuế				47.747.928.236
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.630.645.945)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.144.580.225)
Lợi nhuận trong kỳ				**37.972.702.066**
Thông tin khác				
Khấu hao				57.667.730.897

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	**VND**
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Doanh thu nội địa	10.546.124.424	15.444.818.184
Doanh thu quốc tế	341.546.534.254	198.434.412.050
	352.092.658.678	**213.879.230.234**
Giá vốn theo khu vực địa lý		
Giá vốn nội địa	5.954.293.165	9.943.437.328
Giá vốn quốc tế	248.805.506.672	117.778.873.654
	254.759.799.837	**127.722.310.982**

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh của cty, dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng thương mại	14.613.856.033	-
Doanh thu dịch vụ vận tải	326.932.678.221	198.434.412.050
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý tàu	10.219.124.424	15.246.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	327.000.000	198.818.184
	352.092.658.678	**213.879.230.234**

25. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	15.393.523.717	-
Giá vốn dịch vụ vận tải	233.411.982.955	117.778.873.654
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý tàu	5.877.304.531	9.866.448.694
Giá vốn dịch vụ khác	76.988.634	76.988.634
	254.759.799.837	**127.722.310.982**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.626.313.140	6.618.861.312
Chi phí nhân công	42.381.302.970	38.968.353.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.787.593.493	57.667.730.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.258.176.063	35.000.929.859
Chi phí khác bằng tiền	13.000.000	111.500.000
	269.066.385.666	**138.367.375.655**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	304.612.406	8.787.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.748.576.945	1.764.661.061
Khác	-	1.017.722.352
	5.053.189.351	**2.791.170.959**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	55.215.695.480	30.197.523.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.346.858.360	668.145.647
Khác	1.783.837.058	-
	58.346.390.898	**30.865.669.022**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.385.180.560	4.117.775.686
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.772.730	113.584.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.149.016	370.265.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.412.483.523	5.931.938.965
Chi phí khác	13.000.000	111.500.000
	14.306.585.829	**10.645.064.673**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	29.557.950.489	47.747.928.236
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*741.741.839*	*1.921.891.515*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	*6.516.590.029*
Thu nhập tính thuế	**30.299.692.328**	**43.153.229.722**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**6.059.938.466**	**8.630.645.945**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.189.552.432	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.249.490.898**	**8.630.645.945**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

31. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	23.605.663.505	37.972.702.066
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(944.226.540)	(1.518.908.083)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**22.661.436.965**	**36.453.793.983**
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)	50.035.493	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**453**	**729**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 4% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	37.972.702.066	-	37.972.702.066
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.658.089.145)	1.139.181.062	(1.518.908.083)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	35.314.612.921	1.139.181.062	36.453.793.983
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.035.493	-	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**706**	**23**	**729**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2025 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.661.436.965	36.453.793.983

Số cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.035.493	50.035.493
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	5.003.549	5.003.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**55.039.042**	**55.039.042**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.661.436.965	36.453.793.983
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**55.039.042**	**55.039.042**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**411**	**662**

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4.876.662.000	3.305.268.500

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.507.123.067	5.320.659.610
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.727.556.000	34.706.000.000
	30.234.679.067	**40.026.659.610**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê hoạt động khác. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 5 năm từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 14 tháng 11 năm 2028.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	327.259.678.221	198.633.230.234

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	695.913.547.645	443.955.421.356
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.144.315.581.208	497.211.027.924
	1.840.229.128.853	**941.166.449.280**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Seastar Maritime Co. Ltd và Maersk Tankers A/S từ việc cho thuê các tàu Loyal, Goby, Orion, Windsor và Artemis. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm lập báo cáo và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Trong kỳ, Công ty đã ký kết hợp đồng cho thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, để cho thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm bắt đầu từ thời điểm bàn giao tàu.

Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn

Căn cứ theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án đầu tư đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT với giá trị đầu tư không vượt quá 48.155.800 Đô la Mỹ/tàu. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ có nội dung phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư không vượt quá 47.987.800 Đô la Mỹ/tàu.

Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd.

Trong kỳ, Công ty đã ứng trước cho Wuhu Shipyard Co., Ltd. với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh số 8) để thực hiện hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Anh Việt	Cổ đông sở hữu 26,57% vốn góp đến ngày 13 tháng 5 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Hà	Cổ đông sở hữu 22,29% vốn góp
Ông Trần Vọng Phúc	Cổ đông sở hữu 22,13% vốn góp
Ông Cao Đức Sơn	Cổ đông sở hữu 23,56% vốn góp
Ông Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông sở hữu 21,57% vốn góp từ ngày 13 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty chung người quản lý
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	Công ty chung người quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	580.134.975	-
Nhận tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	232.462.450.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	-	273.445.840
Ông Trần Trung Quốc	60.000.000	10.000.000
Ông Võ Ngọc Phụng	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Anh Nam	48.000.000	8.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	-	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	48.000.000	23.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	-	15.000.000
Bà Lê Thị Mai	-	15.000.000
Ông Nguyễn Sơn Lâm	-	15.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	-	6.000.000
	204.000.000	**381.445.840**
Ban Điều hành		
Ông Võ Ngọc Phụng	416.352.960	193.552.000
Bà Lê Thị Mai	-	82.585.759
Ông Nguyễn Sơn Lâm	-	170.918.000
Ông Đoàn Nguyên Sơn	365.880.000	328.707.000
Ông Nguyễn Văn Kiều	-	53.763.545
Ông Phạm Xuân Quang	-	99.294.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	374.407.360	-
Ông Hoàng Anh Quân	137.712.000	-
Bà Lê Thanh Chi	299.393.973	207.497.995
	1.593.746.293	**1.136.318.299**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	49.245.349	53.927.360
Bà Đặng Thị Dung	-	10.000.000
Bà Chu Thị Mai Hương	24.517.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	18.000.000	3.000.000
Bà Đào Ngọc Mai	-	7.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	-	7.500.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	9.775.000	-
	101.537.349	**84.927.360**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	376.249.876	-
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	232.462.450.000	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.534.207.358 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.106.741.479 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm 929.457.750.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 207.485.300.000 đồng), là số tiền Công ty đã trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 165.245.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không phát sinh), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 14 tháng 8 năm 2025

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM **Independence - Freedom – Happiness**
No: 37 / PCT-TCKT V/v: Disclosure of the Reviewed Interim Financial Statements For The 6-Month Period of 2025 and explanation for the Discrepancy in Profit After Tax Compared to the Same Period Last Year	*Ho Chi Minh City, August 14th , 2025*

To: - The State Securities Commission;
- Ha Noi Stock Exchange.

1. Company Name: **GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**
2. Securities code: PCT
3. Head Office Address: Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project (The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. *Telephone*: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Information Disclosure Officer: Ms. Nguyen Dieu Hoa – Authorized person to disclose information (Power Of Attorney To Disclose Information No. 05/GUQ-PCT dated October 30, 2024)
6. Content of Information Disclosure:
   * Reviewed Interim Financial Statements For The 6-Month Period of 2025 (attached).
   * Explanation for the difference in Profit after Tax for the first 6 months of 2025 compared to the same period in 2024 (exceeding 10%) as follows:

Content	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Difference	
			(VND)	(%)
Net revenue	352,092,658,678	213,879,230,234	138,213,428,444	65%
Profit After Tax	23,605,663,505	37,972,702,066	-14,367,038,561	-38%

The main reasons for the 65% increase in 6-month 2025 revenue while profit after corporate income tax decreased by 38% compared to the same period in 2024 are as follows:

In January 2025, the Company successfully invested in Vessel No. 5, increasing the total number of owned vessels to five—two more than the same period last year. This expansion of the fleet enhanced the Company's transportation capacity, thereby contributing to a significant increase in revenue in in the first six months of 2025 compared to the same period last year.

However, despite the positive growth in revenue, profit after tax declined sharply due to continued challenges in the maritime transport market in the first six months of the year, primarily driven by complex economic and political factors. Specifically, geopolitical conflicts in the Middle East, tensions in the East Sea (South China Sea), the Russia–

Ukraine war, and other global flashpoints disrupted shipping routes, leading to higher insurance and operating costs.

In addition, the weakening global economy, coupled with unstable trade and consumption policies, resulted in a significant drop in freight rates for oil/chemical tankers, negatively impacting the Company's profitability in the first six months of the year compared to the same period last year.

7. Website Address for Full Financial Report Publication: http://www.pct.com.vn

We hereby certify that the information disclosed above is truthful and we take full responsibility before the law for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:
- As above;
- Archives: VT, TCKT.

AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Nguyễn Diệu Hoa

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

NGUYwN DI˘ U HOA

Digitally signed by NGUYwN DI˘ U HOA
DN: cn=NGUYwN DI˘ U HOA, c=VN
l=QUAN 1, o=CÔNG TY C˘ PHuN VA N TYI BIqN GLOBAL PACIFIC, ou=CÔNG TY C˘ PHuN VA N TYI BIqN GLOBAL PACIFIC
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-14 21:05+07:00

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	9 - 32

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Executive Officers and Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Tran Trung Quoc	Chairman
Mr. Vo Ngoc Phung	Member (have resignation letter on 23 July 2025)
Mr. Le Anh Nam	Independent Member
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member

Board of Executive Officers

Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Chief Executive Officer (appointed on 01 August 2025)
Mr. Vo Ngoc Phung	Chief Executive Officer (resigned on 01 August 2025)
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 14 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 01 July 2025)

Board of Supervisors

Ms. Chu Thi Mai Huong	Head of the Board (appointed on 24 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head of the Board (resigned on 24 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	Member (appointed on 24 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member

BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Thanh Huyen
Chief Executive Officer
14 August 2025

Deloitte.

Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited
18th Floor, Times Square Building,
No. 57-69F Dong Khoi, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

No.: 0124 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders, the Board of Directors, the Board of Executive Officers and the Board of Supervisors**
Global Pacific Shipping Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 14 August 2025 as set out from page 5 to page 32, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Interim Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.
Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam
In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.
This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser.
No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

© 2025 Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Emphasis of matter

We would like to draw the user's attention to Explanatory Note No. 12 in the interim financial statements, which relates to the change in the useful life of tangible fixed assets. Our conclusion is not modified in respect of this matter.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyen Quang Trung
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1
BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
14 August 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET
As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**148,965,932,134**	**403,056,652,360**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**12,847,842,118**	**23,172,556,710**
1.	Cash	111		7,847,842,118	23,172,556,710
2.	Cash equivalents	112		5,000,000,000	-
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**28,305,680,000**	-
1.	Held-to-maturity investments	123	5	28,305,680,000	-
III.	**Short-term receivables**	**130**		**68,461,956,187**	**253,009,326,139**
1.	Short-term trade receivables	131	6	47,520,428,923	52,304,305,824
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	26,066,048,615	225,494,324,253
3.	Other short-term receivables	136	9	29,443,221,347	9,778,438,760
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	7	(34,567,742,698)	(34,567,742,698)
IV.	**Inventories**	**140**		**15,231,159,883**	**11,734,878,250**
1.	Inventories	141	10	15,231,159,883	11,734,878,250
V.	**Other short-term assets**	**150**		**24,119,293,946**	**115,139,891,261**
1.	Short-term prepayments	151	11	7,833,060,386	11,035,304,003
2.	Value added tax deductibles	152	16	16,281,979,945	104,104,487,258
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	16	4,253,615	100,000
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**2,957,265,647,492**	**1,495,682,542,916**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**931,657,750,000**	**2,200,000,000**
1.	Long-term advances to suppliers	212	8	929,457,750,000	-
2.	Other long-term receivables	216	9	2,200,000,000	2,200,000,000
II.	**Fixed assets**	**220**		**1,977,600,369,982**	**1,454,379,201,348**
1.	Tangible fixed assets	221	12	1,977,600,369,982	1,454,379,201,348
	- Cost	*222*		*2,340,023,852,937*	*1,705,015,090,810*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(362,423,482,955)*	*(250,635,889,462)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**6,559,739,000**	**64,928,238**
1.	Construction in progress	242	13	6,559,739,000	64,928,238
IV.	**Other long-term assets**	**260**		**41,447,788,510**	**39,038,413,330**
1.	Long-term prepayments	261	11	38,629,074,632	38,516,903,366
2.	Deferred tax assets	262	14	2,818,713,878	521,509,964
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**3,106,231,579,626**	**1,898,739,195,276**

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**2,426,286,646,384**	**1,238,388,464,637**
I.	**Current liabilities**	**310**		**373,098,560,432**	**288,723,375,147**
1.	Short-term trade payables	311	15	36,608,997,177	33,274,850,892
2.	Short-term advances from customers	312		136,855,360	54,677,176
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	8,131,187,537	20,628,543,978
4.	Payables to employees	314		4,482,405,575	11,591,585,791
5.	Short-term accrued expenses	315	17	7,334,330,261	4,883,536,729
6.	Short-term unearned revenue	318		1,243,143,000	1,615,407,113
7.	Other current payables	319	18	2,294,304,946	1,719,954,620
8.	Short-term loans	320	19	308,402,475,950	214,262,267,640
9.	Bonus and welfare funds	322	20	4,464,860,626	692,551,208
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**2,053,188,085,952**	**949,665,089,490**
1.	Other long-term payables	337	18	232,462,450,000	-
2.	Long-term loans	338	19	1,820,725,635,952	949,665,089,490
D.	**EQUITY**	**400**		**679,944,933,242**	**660,350,730,639**
I.	**Owner's equity**	**410**	**21**	**679,944,933,242**	**660,350,730,639**
1.	Owner's contributed capital	411		500,354,930,000	500,354,930,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*500,354,930,000*	*500,354,930,000*
2.	Share premium	412		(288,400,000)	(288,400,000)
3.	Investment and development fund	418		69,839,178,790	69,839,178,790
4.	Other reserves	420		1,918,499,046	1,918,499,046
5.	Retained earnings	421		108,120,725,406	88,526,522,803
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*84,515,061,901*	*63,118,094,042*
	- Retained earnings of the current period/prior year	*421b*		*23,605,663,505*	*25,408,428,761*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**3,106,231,579,626**	**1,898,739,195,276**

Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		14 August 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**24**	**352,092,658,678**	**213,879,230,234**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**		**352,092,658,678**	**213,879,230,234**
3.	Cost of sales	11	25	254,759,799,837	127,722,310,982
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**97,332,858,841**	**86,156,919,252**
5.	Financial income	21	27	5,053,189,351	2,791,170,959
6.	Financial expenses	22	28	58,346,390,898	30,865,669,022
	- In which: Interest expense	*23*		*55,215,695,480*	*30,197,523,375*
7.	General and administration expenses	26	29	14,306,585,829	10,645,064,673
8.	**Operating profit (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**29,733,071,465**	**47,437,356,516**
9.	Other income	31		45,399,251	310,571,720
10.	Other expenses	32		220,520,227	-
11.	**(Loss)/profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**(175,120,976)**	**310,571,720**
12.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**29,557,950,489**	**47,747,928,236**
13.	Current corporate income tax expense	51	30	8,249,490,898	8,630,645,945
14.	Deferred corporate tax (income)/ expense	52	14	(2,297,203,914)	1,144,580,225
15.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**23,605,663,505**	**37,972,702,066**
16.	**Basic earnings per share**	**70**	**31**	**453**	**729**
17.	**Dilluted earnings per share**	**71**	**31**	**411**	**462**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020272-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		14 August 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	***01***	***29,557,950,489***	***47,747,928,236***
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	111,787,593,493	57,667,730,897
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(18,283,461)	46,687,423
Gain from investing activities	05	(304,612,406)	(1,026,509,898)
Interest expense	06	55,215,695,480	30,197,523,375
3. Operating profit before movements in working capital	***08***	***196,238,343,595***	***134,633,360,033***
Changes in receivables	09	(657,081,945,910)	14,308,868,848
Changes in inventories	10	(3,496,281,633)	(1,694,541,394)
Changes in payables	11	945,562,231,875	26,355,075,171
Changes in prepaid expenses	12	3,090,072,351	(20,771,070,770)
Interest paid	14	(53,788,229,601)	(30,662,638,767)
Corporate income tax paid	15	(20,661,002,067)	(3,674,282,742)
Other cash outflows	17	(239,151,484)	(686,136,920)
Net cash generated by operating activities	***20***	***409,624,037,126***	***117,808,633,459***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			-
1. Acquisition of fixed assets	21	(1,356,981,212,127)	(120,175,000)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(28,305,680,000)	-
3. Interest earned	27	139,366,999	1,026,509,898
Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(1,385,147,525,128)***	***906,334,898***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,784,260,200,000	-
2. Repayment of borrowings	34	(819,059,445,228)	(77,263,285,716)
Net cash generated by/(used in) financing activities	***40***	***965,200,754,772***	***(77,263,285,716)***
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	**50**	**(10,322,733,230)**	**41,451,682,641**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**23,172,556,710**	**32,387,160,779**
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(1,981,362)	26,137,651
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**12,847,842,118**	**73,864,981,071**

Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		14 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Global Pacific Shipping Joint Stock Company (referred to as "the Company") formerly known as Cuu Long Petroleum Services and Transportation Joint Stock Company, operates under Business Registration Certificate No. 0305020272, first registered on 4 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. According to the 20th amended Business Registration Certificate dated 16 November 2018, the Company changed its name to Vietnam Gas and Chemical Transportation Joint Stock Company. According to the 27th amended Business Registration Certificate dated 25 March 2024, the Company changed its name to Global Pacific Shipping Joint Stock Company. Currently, the Company is operating with Business Registration Certificate No. 0305020272, according to the 29th amended on 26 June 2024, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The company was officially listed on the Hanoi Stock Exchange on 12 September 2011, with the stock code PCT.

The number of employees as at 30 June 2025 was 179 (as at 31 December 2024: 183).

Principal activities

The Company's main activities are leasing ships, consulting on ship management.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

Comparative figures for the interim balance sheets are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024, and comparative figures for the interim income statement and interim cash flow statement are the figures of the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 that have been reviewed.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Company's financial period begins on 01 January and ends on 31 December. The interim financial statements are prepared for the period from 01 January to 30 June.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value, Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the specific identification method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Machinery and equipment	03 - 05
Transport vehicles	06 - 11
Office equipment	03 - 08

In 2025, the Company's Board of Executive Officers changed the useful life of the Company's transport vehicle, the Windsor vessel, from 7 years to 11 years, effective from 01 January 2025. The Board of Executive Officers assesses and believes that this change in the useful life is appropriate based on the actual usage, technical condition, and operation plan of this asset. Details of the change in useful life are presented in Note 12.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of purchasing fixed assets for the purpose of production, lease, administration, or other purposes are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets including construction, equipment and other related costs in accordance with the Company's accounting policy. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the estimated amount (if there is no finalised settlement) when the assets are ready for their intended use.

Construction in progress includes periodic ship repair costs and reflects the settlement of periodic ship repair costs. These costs will be transferred to prepaid expenses and allocated from the time of repair completion to the time of the next periodic ship repair.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

These expenses include ship insurance fee, ship registration fees, overhauling expenses, assets rentals, office rentals, and other types of prepayments which are expected to provide future economic benefits to the Corporation in future. These expenditures have been capitalised as prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:
(a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) The amount of revenue can be measured reliably;
(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:
(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is recognised on an accrual basis, based on the outstanding balance of deposits and interest rates.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Executive Officers' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Profit distribution and fund allocation

Profit distribution and fund allocation for development investment, reward, welfare and other funds, if any, will be implemented according to the resolution of the Company's General Meeting of Shareholders.

Segment reporting

A segment is a distinct business segment of the Company that provides a single product or service or a Company of related products and services (product segment), or provides products and services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of others. The basic reportable segment of the Company is product segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Company's interim financial statements in order to help users of interim financial statements to understand and evaluate the operations of the Company in a comprehensive way.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	65,337,669	279,105,188
Bank demand deposits	7,782,504,449	22,893,451,522
Cash equivalents (*)	5,000,000,000	-
	12,847,842,118	**23,172,556,710**

(*) The cash equivalents represent 1-month term deposit maturing on 23 July 2025 at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank, with an interest rate at 3.2% per annum.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

The short-term held-to-maturity investment represents 1-year term deposits maturing in May 2026 at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank and Military Commercial Joint Stock Bank, with an interest rate ranging from 4.6% to 4.9% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15,017,952,005	15,017,952,005
Seastar Maritime Co., Ltd.	4,592,469,605	4,107,934,940
Maersk Tankers A/S	16,812,952,987	25,090,116,102
Others	11,097,054,326	8,088,302,777
	47,520,428,923	**52,304,305,824**

7. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Trade receivables						
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15,017,952,005	532,961,224	14,484,990,781	15,017,952,005	532,961,224	14,484,990,781
Nam Viet Gas Trading and Service Co., Ltd	3,621,148,541	-	3,621,148,541	3,621,148,541	-	3,621,148,541
Other trade receivables	3,137,576,627	66,057,751	3,071,518,876	3,137,576,627	66,057,751	3,071,518,876
Advances To Suppliers						
H.M.P Seafood Co., Ltd	13,381,028,500	-	13,381,028,500	13,381,028,500	-	13,381,028,500
Other receivables	9,056,000	-	9,056,000	9,056,000	-	9,056,000
	35,166,761,673	**599,018,975**	**34,567,742,698**	**35,166,761,673**	**599,018,975**	**34,567,742,698**

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Asia Pacific Shipping Company Limited	146,663,780	207,485,300,000
HMP Agricultural Product Company Limited	13,381,028,500	13,381,028,500
Others	12,538,356,335	4,627,995,753
	26,066,048,615	**225,494,324,253**
b. Non-current		
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929,457,750,000	-

(*) During the period, the Company had made an advance payment to the supplier totaling USD 35,560,000 (equivalent to VND 929,457,750,000) for the construction of four oil/chemical tankers with 25,900 DWT/tanker. The Company has received a bank guarantee from Industrial Bank Co., Ltd. Wuhu Branch for the transaction contract with Wuhu Shipyard Co., Ltd.

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Other receivables from insurance companies (*)	7,908,692,880	6,187,916,234
Advances to employees	5,560,454,107	1,670,994,567
Short-term deposits (**)	13,099,196,760	317,696,760
Others	2,874,877,600	1,601,831,199
	29,443,221,347	**9,778,438,760**
b. Non-current		
Long-term deposit	2,200,000,000	2,200,000,000

(*) These are insurance claims receivables for repair costs related to ship incidents. As of the reporting date, the Company is still in the process of completing procedures and documents to recover these claims from insurance companies.

(**) This is a deposit made by the shipowner to the commercial operator according to the Pool agreement with the customer Maersk Tankers A/S.

10. INVENTORIES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Raw materials	11,207,898,473	7,711,616,840
Tool and supplies	4,023,261,410	4,023,261,410
	15,231,159,883	**11,734,878,250**

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Office Rental fees	3,630,403,933	8,507,065,933
Insurance	3,553,624,194	1,745,703,744
Others	649,032,259	782,534,326
	7,833,060,386	**11,035,304,003**
b. Long-term		
Fees for registration, ship inspection and periodic repairs	21,548,628,277	34,079,470,299
Financial advisory fee	3,370,799,996	3,651,699,999
Contract guarantee fee	6,136,086,445	-
Tools and supplies	692,040,338	785,733,068
Others	6,881,519,576	-
	38,629,074,632	**38,516,903,366**

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND		VND
COST				
Opening balance	623,873,636	1,703,552,931,823	838,285,351	1,705,015,090,810
Additions	-	634,967,762,127	41,000,000	635,008,762,127
Closing balance	623,873,636	2,338,520,693,950	879,285,351	2,340,023,852,937
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	413,573,799	249,721,643,379	500,672,284	250,635,889,462
Charge for the period	-	111,694,738,229	92,855,264	111,787,593,493
Closing balance	413,573,799	361,416,381,608	593,527,548	362,423,482,955
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**210,299,837**	**1,453,831,288,444**	**337,613,067**	**1,454,379,201,348**
Closing balance	**210,299,837**	**1,977,104,312,342**	**285,757,803**	**1,977,600,369,982**

As presented in Note 19, the Company has mortgaged the following assets:

- As at 30 June 2025, the Goby ship has a carrying amount of VND 258,768,700,744 (as at 31 December 2024: VND 274,294,822,792) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under the mortgage contract dated 13 January 2025.

- As at 30 June 2025, the Orion ship has a carrying amount of VND 324,849,388,067 (as at 31 December 2024: VND 343,897,933,523) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch the mortgage contract dated 13 January 2025.

- As at 30 June 2025, the Loyal ship has a carrying amount of VND 275,524,007,023 (31 December 2024: VND 298,169,815,819) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch the mortgage contract dated 13 January 2025.

- As at 30 June 2025, the Windsor ship has a carrying amount of VND 507,885,244,035 (31 December 2024: VND 533,184,633,525) to secure a long-term loan at Orient Commercial Joint Stock Bank the mortgage contract dated 31 July 2024.

- As at 30 June 2025, the Artemis ship has a carrying amount of VND 606,167,672,074 was pledged as collateral for a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 02 January 2025.

- As at 30 June 2025, the Toyota vehicle has a carrying amount of VND 2,105,062,483 (31 December 2024: VND 2,385,737,485) was pledged as collateral for a long-term loan at Toyota Financial Services Vietnam One Member Limited Liability Company.

The total original cost and the carrying amount of the above mentioned transportation assets as at 30 June 2025 were VND 2,333,230,103,042 and VND 1,975,300,074,426, respectively (as at 31 December 2024: VND 1,698,359,840,915 and VND 1,451,932,943,144, respectively).

The cost of tangible fixed assets as at 30 June 2025 comprises fully depreciated fixed assets which are still in use with the total amount of VND 2,880,861,576 (as at 31 December 2024: VND 2,846,507,031).

During the period, the Company's Board of Executive Officers changed the useful life of the Company's transportation asset, the vessel Windsor, from 7 years to 11 years, effective from 01 January 2025. The Board of Executive Officers assesses and believes that the change in the asset's useful life is appropriate, reflecting its actual usage, technical condition, and the operational plan for the vessel. Had the previous useful life been applied, cost of goods sold and services rendered during the period would have increased by VND 15,478,711,596, and profit before tax for the period would have decreased by the same amount.

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

The construction in progress cost as of 30 June 2025 represents expenses incurred in connection with the new building of 04 oil/chemical tankers, with 25,900 DWT/tanker, the borrowing costs capitalized amount to 6,559,739,000 VND.

14. DEFERRED TAX ASSETS

The following are the deferred income tax assets recognized by the Company and the movements during the period:

	Unrealised gain loss	Accrued expenses	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	-	521,509,964	521,509,964
Charge for the period	(70,742,160)	2,367,946,074	2,297,203,914
Closing balance	**(70,742,160)**	**2,889,456,038**	**2,818,713,878**

The corporate income tax rate used for determining deferred income tax assets is 20%.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Related parties (note 33)	376,249,876	-
Hung Phat Maritime Trading and Service Joint Stock Company	5,278,656,400	7,428,656,400
Alliance Maritime Joint Stock Company	4,773,398,987	2,443,063,309
Others	26,180,691,914	23,403,131,183
	36,608,997,177	**33,274,850,892**

16. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

Receivables	Opening balance	Receivable during the period	Received/ Deductible during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Deductible value-added tax (*)	104,104,487,258	2,082,865,623	(89,905,372,936)	16,281,979,945
Others	100,000	4,153,615	-	4,253,615
	104,104,587,258	**2,087,019,238**	**(89,905,372,936)**	**16,286,233,560**

(*) This is input value-added tax arising from the purchase of assets and business operating expenses, which will be refunded or offset against future output value-added tax liabilities.

During the period, the Company submitted the application and received a tax refund amounting to VND 89,040,814,470.

Payables	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Corporate Income Tax	20,442,897,958	8,249,490,898	20,661,002,067	8,031,386,789
Personal Income Tax	185,646,020	472,848,046	558,693,318	99,800,748
Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-
	20,628,543,978	**8,725,338,944**	**21,222,695,385**	**8,131,187,537**

17. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued expenses related to ship periodic repairs	3,483,622,903	1,834,844,988
Interest expense	3,534,207,358	2,106,741,479
Other	316,500,000	941,950,262
	7,334,330,261	**4,883,536,729**

18. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Union funds	314,283,874	69,502,527
Short-term deposit	937,058,585	937,058,585
Others	1,042,962,487	713,393,508
	2,294,304,946	**1,719,954,620**
b. Non-curent		
Long-term deposit (*) (Note 33)	232,462,450,000	-

(*) This is a deposit from Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, each with a deadweight tonnage (DWT) of approximately 25,900. As of the date of this interim financial statements, these vessels are still under construction. The Company has obtained a guarantee from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank to secure this payable.

19. LOANS

	Opening balance	In the period			Closing balance
	VND		VND		VND
	Amount	Addition	Transfer to current portion	Payment	Amount
Current portion of long-term loans	214,262,267,640	-	733,198,675,455	(639,058,467,145)	308,402,475,950
Long-term loans	949,665,089,490	1,784,260,200,000	(733,198,675,455)	(180,000,978,083)	1,820,725,635,952
	1,163,927,357,130	**1,784,260,200,000**	**-**	**(819,059,445,228)**	**2,129,128,111,902**

In which:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current portion of long-term loans		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd. (i)	422,571,432	422,571,432
Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch (ii)	248,244,208,310	-
Orient Commercial Joint Stock Bank (iii)	59,735,696,208	59,735,696,208
Bao Viet Joint Stock Commercial Bank – South Saigon Branch (v)	-	154,104,000,000
	308,402,475,950	**214,262,267,640**
b. Long-term loans		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd. (i)	739,499,982	950,785,698
Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch (ii)	1,420,480,658,365	-
Orient Commercial Joint Stock Bank (iii)	303,656,455,688	333,524,303,792
Ms. Luong Dieu Linh	-	110,000,000,000
Mr. Luong Duc Tuan (iv)	95,849,021,917	165,850,000,000
Bao Viet Joint Stock Commercial Bank – South Saigon Branch (v)	-	339,340,000,000
	1,820,725,635,952	**949,665,089,490**

(i) Loan from Toyota Finance Vietnam One Member Limited Liability Company under Credit Contract No. 1000576636 dated 17 March 2021, for the purpose of purchasing transportation vehicles, with an interest rate of 6.99% per annum (applied for 6 months from the disbursement date), adjusted every 3 months according to the lender's notice. The loan is repaid monthly, with the first payment on 23 April 2021. This loan is secured by the transportation vehicle owned by the Company (see Note 12).

(ii) Loans from Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under the following credit contracts:

- Credit contract No. 274242.25.151.1108803 dated 13 January 2025, was signed to finance and reimburse the cost of acquiring transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months thereafter. The loan principal is to be repaid according to the debt repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of the vessels Goby, Orion, and Loyal (see Note 12).

- Credit contract No. 271098.24.151.1108803.TD dated 02 January 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 84 months from the initial disbursement date. The loan is to be repaid on the 10th of each month, with the first payment due on 10 February 2025. The loan is secured by the mortgage of the vessel Artemis (see Note 12).

- Credit contract No. 301281.25.151.1108803.TD dated 14 May 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 180 months from the initial disbursement date. The loan principal is to be repaid on a monthly repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of 04 oil/chemical tankers under construction, each with a deadweight tonnage (DWT) of 25,900.

(iii) Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch, under Credit Contract No. 0076/2024/HĐTD-OCB-DN dated 27 June 2024, for the purchase of transportation vehicles, with a fixed interest rate of 8% per annum for the first 12 months, adjusted every 6 months thereafter as notified by the lender. The loan term is 84 months starting from 17 July 2024. Repayment is made monthly, with the first installment on 25 January 2025. The loan is secured by vessel Windsor (see Note 12).

(iv) Loan Agreement No. 109/2024/PCT-LDT dated 19 September 2024, for the purpose of supplementing working capital for PCT's business operations, with an interest rate of 9.4% per annum. The loan term is 60 months from 19 September 2024. 20% of the loan is repayable within 60 days from the disbursement date, with payment on 22 October 2024. The remaining 80% is repayable at maturity or as otherwise agreed. Loan Agreement No. 111/2024/PCT-LDT dated 24 December 2024, also for the purpose of supplementing working capital for PCT's business operations, with an interest rate of 9.4% per annum for the first year, adjusted semi-annually thereafter. The loan term is 60 months from 24 December 2024. The loan is repayable at maturity or as otherwise agreed.

(v) Loans from Bao Viet Commercial Joint Stock Bank – Nam Sai Gon Branch under credit contracts for the acquisition of transport vehicles. During the period, the Company has made early repayments of these loans.

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
On demand or within one year	308,402,475,950	214,262,267,640
In the second year to fifth year	1,170,789,255,993	949,665,089,490
After 5 years	649,936,379,959	-
	2,129,128,111,902	**1,163,927,357,130**
Deduct: amount payable within 12 months	(308,402,475,950)	(214,262,267,640)
Amount due for settlement after 12 months	**1,820,725,635,952**	**949,665,089,490**

20. WELFARE AND BONUS FUND

	Opening balance	Increase due to appropriation from profit	Disbursement during the period	Closing balance
Bonus fund	264,616,764	1,700,000,000	58,000,000	1,906,616,764
Welfare fund	427,934,444	1,811,460,902	181,151,484	2,058,243,862
Bonus fund for the Executive Officers	-	500,000,000	-	500,000,000
Total	**692,551,208**	**4,011,460,902**	**239,151,484**	**4,464,860,626**

21. OWNER'S EQUITY

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised	50,035,493	500,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000
Issued and fully contributed	50,035,493	500,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000

The Company only issued one ordinary share which was not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of each voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

The details of owned shared of the shareholders as at the balance sheet date had been fully made as follows:

	Closing balance			Opening balance		
	VND	% voting rights	% ownership	VND	% voting rights	% ownership
Mr. Do Anh Viet	-	0.00	0.00	132,960,000,000	26.57	26.57
Ms. Tran Thi Thu Ha	111,552,800,000	22.29	22.29	111,552,800,000	22.29	22.29
Mr. Tran Vong Phuc	110,730,520,000	22.13	22.13	110,730,520,000	22.13	22.13
Mr. Cao Duc Son	117,882,800,000	23.56	23.56	92,862,800,000	18.56	18.56
Mr. Dang Nguyen Dang	107,940,000,000	21.57	21.57	-	0.00	0.00
Others	52,248,810,000	10.44	10.44	52,248,810,000	10.44	10.44
	500,354,930,000	**100**	**100**	**500,354,930,000**	**100**	**100**

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Owner's contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
For the 6-month period ended 30 June 2024						
Prior period's opening balance	**500,354,930,000**	**(223,600,000)**	**839,178,790**	**1,918,499,046**	**72,880,683,447**	**575,769,691,283**
Profit for the period	-	-	-	-	37,972,702,066	37,972,702,066
Transfer to Investment and development fund	-	-	69,000,000,000	-	(69,000,000,000)	-
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(2,640,683,196)	(2,640,683,196)
Bonus of Board of executive management	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Other	-	(64,800,000)	-	-	-	(64,800,000)
Prior period's closing balance	**500,354,930,000**	**(288,400,000)**	**69,839,178,790**	**1,918,499,046**	**88,526,522,803**	**660,350,730,639**
For the 6-month period ended 30 June 2025						
Curent period's opening balance	**500,354,930,000**	**(288,400,000)**	**69,839,178,790**	**1,918,499,046**	**88,526,522,803**	**660,350,730,639**
Profit for the period	-	-	-	-	23,605,663,505	23,605,663,505
Transfer to bonus and welfare funds (*)	-	-	-	-	(3,511,460,902)	(3,511,460,902)
Bonus of Board of executive management (*)	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Current period's closing balance	**500,354,930,000**	**(288,400,000)**	**69,839,178,790**	**1,918,499,046**	**108,120,725,406**	**679,944,933,242**

(*) The amounts allocated to the reserves during the period include additional allocations to the bonus and welfare fund, the management and executive bonus fund, and the Company's investment and development fund, with amounts of VND 3,511,460,902 and VND 500,000,000 respectively, from the retained earnings of 2024, according to Resolution No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 24 March 2025.

During the period, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved a plan to distribute dividends in the form of shares, derived from after-tax retained earnings, at a rate of 10% of the charter capital, equivalent to VND 50,035,493,000. As of the date of the interim financial statements, the Corporation is still working with the relevant authorities to complete the required procedures in accordance with regulations; therefore, these shares have not yet been issued.

According to Resolutions No. 01/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ dated February 29, 2024, No. 02/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 31 May 2024, and No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 24 March 2025, the Company's General Meeting of Shareholders approved adjustments to the plan to offer additional shares to existing shareholders in order to increase charter capital, with the expected proceeds amounting to VND 333,569,960,000. As of the date of the interim financial statements, the Company is still in the process of completing the procedures to offer these shares.

22. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies:

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar ("USD")	252,336.31	672,099.36
Euro ("EUR")	160.96	160.96

Bad debts written off

	Closing balance VND	Opening balance VND
Long Tan Company Limited	643,278,863	643,278,863
Advance for taxi drivers of Group 1	406,826,607	406,826,607
Advance for purchasing fuel for taxi drivers	584,972,173	584,972,173
Others	1,270,557,482	1,270,557,482
	2,905,635,125	**2,905,635,125**

The foregoing receivables have been written off due to irrecoverableness under the Decision No. 253/QĐ-PCT dated 28 December 2021 of the Company's Chief Executive Officer.

23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Company's structure is currently organized into three business divisions: transportation services, Ship management consulting Services, trading and other services. The Company prepared the segment income statement based on these three business segments, The main operation of these business is as follows:

- Transportation services.
- Ship management consulting services.
- Trading and other services.

The information of the Company's business activities is as follows:

Balance sheet

30/6/2025	Trading and other services VND	Transportation services VND	Ship management consulting services VND	Total VND
Assets				
Segment assets	1,681,075,000	2,943,073,109,967	4,338,329,157	2,949,092,514,124
Unallocated assets				157,139,065,502
Total assets				**3,106,231,579,626**
Liabilities				
Segment liabilities		2,285,381,567,622		2,285,381,567,622
Unallocated liabilities				140,905,078,762
Total liabilities				**2,426,286,646,384**

31/12/2024	Trading and other services	Transportation services	Ship management consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Segment assets	10,456,714,185	1,476,373,818,520	1,327,508,641	1,488,158,041,346
Unallocated assets				410,581,153,930
Total assets				**1,898,739,195,276**
Liabilities				
Segment liabilities	-	903,400,313,639	-	903,400,313,639
Unallocated liabilities				334,988,150,998
Total liabilities				**1,238,388,464,637**

Income statement

From 01/01/2025 to 30/6/2025	Trading and other services	Transportation services	Ship management Consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and service rendered	14,940,856,033	326,932,678,221	10,219,124,424	352,092,658,678
Cost of sales	(15,470,512,351)	(233,411,982,955)	(5,877,304,531)	(254,759,799,837)
Income statement	**(529,656,318)**	**93,520,695,266**	**4,341,819,893**	**97,332,858,841**
Unallocated general and administration expenses				(14,306,585,829)
Profit from operating activities				83,026,273,012
Financial income				5,464,640,316
Financial expenses				(58,757,841,863)
Loss from other activities				(175,120,976)
Accounting profit before tax				29,557,950,489
Current corporate income tax expense				(8,249,490,898)
Deferred corporate tax income				2,297,203,914
Profit for the period				**23,605,663,505**
Other information				
Depreciation				111,825,593,493

From 01/01/2024 to 30/6/2024	Trading and other services	Transportation services	Ship management Consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and service rendered	198,818,184	198,434,412,050	15,246,000,000	213,879,230,234
Cost of sales	(76,988,634)	(117,778,873,654)	(9,866,448,694)	(127,722,310,982)
Income statement	**121,829,550**	**80,655,538,396**	**5,379,551,306**	**86,156,919,252**
Unallocated general and administration expenses				(10,645,064,673)
Profit from operating activities				75,511,854,579
Financial income				2,791,170,959
Financial expenses				(30,865,669,022)
Profit from other activities				310,571,720
Accounting profit before tax				47,747,928,236
Current corporate income tax expense				(8,630,645,945)
Deferred corporate tax income				(1,144,580,225)
Profit for the period				**37,972,702,066**
Other information				
Depreciation				57,667,730,897

Report by geographical segment

Geographically, revenue from ship management consulting services, trading and other services was entirely generated in Vietnam (as detailed in Notes 23 and 24), while transportation service revenue was generated internationally.

A breakdown of revenue and cost of goods sold by geographic region is as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue by geographical segment		
Domestic Revenue	10,546,124,424	15,444,818,184
Foreign revenue	341,546,534,254	198,434,412,050
	352,092,658,678	**213,879,230,234**
Cost of sales by geographical segment		
Domestic Cost of sales	5,954,293,165	9,943,437,328
Foreign Cost of sales	248,805,506,672	117,778,873,654
	254,759,799,837	**127,722,310,982**

Given the specific nature of the company's business sector, management consulting services for vessels, commercial sales, and other services are entirely carried out in Vietnam (as presented in Notes 23 and 24), while revenue from transportation services is generated internationally. Consequently, the Board of Executive Officers believes that the consolidated presentation of assets and liabilities aligns with Vietnam Accounting Standard 28 "Segment Report" and is appropriate for the Company's current business circumstances.

24. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Sales of trading goods	14,613,856,033	-
Sales of transportation services	326,932,678,221	198,434,412,050
Sales of ship management consulting services	10,219,124,424	15,246,000,000
Sales of other services	327,000,000	198,818,184
	352,092,658,678	**213,879,230,234**

25. COST OF SALES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of trading goods	15,393,523,717	-
Cost of transportation services	233,411,982,955	117,778,873,654
Cost of ship management consulting services	5,877,304,531	9,866,448,694
Cost of other services	76,988,634	76,988,634
	254,759,799,837	**127,722,310,982**

26. COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	24,626,313,140	6,618,861,312
Labour	42,381,302,970	38,968,353,587
Depreciation and amortisation	111,787,593,493	57,667,730,897
Out-sourced services	90,258,176,063	35,000,929,859
Other monetary expenses	13,000,000	111,500,000
	269,066,385,666	**138,367,375,655**

27. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Bank and loan interest	304,612,406	8.787.546
Foreign exchange gain	4,748,576,945	1.764.661.061
Other	-	1.017.722.352
	5,053,189,351	**2.791.170.959**

28. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	55,215,695,480	30,197,523,375
Foreign exchange loss	1,346,858,360	668,145,647
Others	1,783,837,058	-
	58,346,390,898	**30,865,669,022**

29. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Labour cost	4,385,180,560	4,117,775,686
Raw materials and consumables	7,772,730	113,584,059
Depreciation and amortisation	488,149,016	370,265,963
Out-sourced services	9,412,483,523	5,931,938,965
Other expenses	13,000,000	111,500,000
	14,306,585,829	**10,645,064,673**

30. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	29,557,950,489	47,747,928,236
Adjustments for taxable income		
Add back: non-deductible expenses	*741,741,839*	*1,921,891,515*
Add back: taxable revenue	-	*6,516,590,029*
Taxable income	**30,299,692,328**	**43,153,229,722**
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable income in the current period	**6,059,938,466**	**8,630,645,945**
Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense	2,189,552,432	-
Total current corporate income tax expense	**8,249,490,898**	**8,630,645,945**

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%. The corporate income tax expense for the six months period ended 30 June 2025 is a estimated amount. The final corporate income tax expense will be recognized upon the completion of the financial statements for the year end as of 31 December 2025.

31. BASIC EARNINGS PER SHARE/DILLUTED EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary equity holders of the Company is based on the following data:

	Current period	Prior period (Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	23,605,663,505	37,972,702,066
Estimated bonus and welfare fund (*) (VND)	(944,226,540)	(1,518,908,083)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	**22,661,436,965**	**36,453,793,983**
Average ordinary shares in circulation for the year (share)	50,035,493	50,035,493
Basic earnings per share (VND)	**453**	**729**

(*) Basic earnings per share for the year ended 30 June 2025 is calculated basing on after-tax profit for the period then ended and estimated the amount of bonus and welfare funds of 4% of profit after tax of the Company. The calculation of basic earnings per share by this method is only for comparability of figures in the two period because the Company has not had any plan for appropriation of bonus and welfare funds for the 6-month period ending 30 June 2025.

The Company has restated basic earnings per share for the period ended 30 June 2025 due to the impact of actual amount of bonus and welfare fund as approved at the Company's General Meeting of Shareholders.

	Previously reported	Changes	Restated figures
After-tax retained earnings (VND)	37,972,702,066	-	37,972,702,066
Exclude bonus and welfare funds (VND)	(2,658,089,145)	1,139,181,062	(1,518,908,083)
Profit to calculate basic earnings per share (VND)	35,314,612,921	1,139,181,062	36,453,793,983
Average common shares outstanding during the period	50,035,493	-	50,035,493
Basic earnings per share (VND)	**706**	**23**	**729**

Dilluted earnings per share

As presented in Note 20, the Company's 2025 General Meeting of Shareholders approved a stock dividend from the 2024 profits at a rate of 10%. Accordingly, the calculation of diluted earnings per share attributable to common shareholders of the Company is based on the following data:

Profit:

	Current period VND	Prior period (Restated) VND
Profit used to calculate diluted earnings per share	22,661,436,965	36,453,793,983

Number of shares

	Current period	Prior period
Weighted average number of common shares used to calculate basic earnings per share	50,035,493	50,035,493
Effect of potential common shares	5,003,549	5,003,549
Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share	**55,039,042**	**55,039,042**

The calculation of diluted earnings per share is based on the following data:

	Current period	Prior period (Restated)
Profit used to calculate diluted earnings per share	22.661.436.965	36.453.793.983
Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share	55.039.042	55.039.042
Dilluted earnings per share	**411**	**662**

32. COMMITMENTS

Operating lease commitments as lessee:

	Current period VND	Prior period VND
Minimum lease payments under operating leases recognized in interim income statement for the period	4,876,662,000	3,305,268,500

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	5,507,123,067	5,320,659,610
In the second to fifth year inclusive	24,727,556,000	34,706,000,000
	30,234,679,067	**40,026,659,610**

Operating lease represent total payment for office lease and other operating leases. The office lease is renewed for a term of 5 years from 01 February 2024 to 14 November 2028.

Operating lease commitments as lessor:

	Current period VND	Prior period VND
Minimum lease incomes under operating leases recognized in interim income statement for the period	327,259,678,221	198,633,230,234

At the balance sheet date, the Company had not yet been collected commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	695,913,547,645	443,955,421,356
In the second to fifth year inclusive	1,144,315,581,208	497,211,027,924
	1,840,229,128,853	**941,166,449,280**

The operating lease commitment represents the amount the Company expects to receive from Seastar Maritime Co. Ltd and Maersk Tankers A/S for the chartering of the vessels Loyal, Goby, Orion, Windsor, and Artemis. This estimate is based on the most recently updated charter rates available at the time of reporting and is subject to change depending on market conditions.

During the period, the Company entered into bareboat charter agreements with Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, with a lease term of 10 years starting from the date of vessel delivery.

Commitment to invest in valuable assets

Based on Resolution No. 03/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 3 December 2024, the General Meeting of Shareholders approved the investment plan to build 4 new oil/chemical tankers with a carrying capacity of approximately 25,900 DWT, with an investment value not exceeding USD 48,155,800 per vessel. As of 24 March 2025, the Company's General Meeting of Shareholders passed Resolution No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ approving an adjustment to the total investment amount, not exceeding USD 47,987,800 per vessel.

According to Resolution No. 05/2025/NQ-PCT-HĐQT dated 25 February 2025, the Board of Directors approved the acquisition of 4 newbuilding contracts from Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd., with a construction price of USD 44,825,000 per vessel. On 26 February 2025, the Company signed the transfer contracts with Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd. and Wuhu Shipyard Co., Ltd.

During the period, the Company made an advance payment to Wuhu Shipyard Co., Ltd. totaling USD 35,560,000 (see Note 8) for the execution of the contract.

33. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Related parties	Related parties
Mr. Do Anh Viet	The shareholder owns 26.57% of the capital contribution as of 13 May 2025.
Ms. Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 22.29% of contributed capital
Mr. Tran Vong Phuc	Shareholder holding 22.13% of contributed capital
Mr. Cao Duc Son	Shareholder holding 23.56% of contributed capital
Mr. Dang Nguyen Dang	Shareholder holding 21.57% of contributed capital from 13 May 2025
Nhat Viet Transportation Corporation	Company with same management personnel
KPI Seaman Resource Corporation	Company with same management personnel

During the period, the Company had significant transactions with related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Purchasing		
KPI Seaman Resource Corporation	580,134,975	
Deposit received		
Nhat Viet Transportation Corporation	232,462,450,000	-

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors during the period was as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Board of Directors		
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	-	273,445,840
Mr. Tran Trung Quoc	60,000,000	10,000,000
Mr. Vo Ngoc Phung	48,000,000	8,000,000
Mr. Le Anh Nam	48,000,000	8,000,000
Mr. Pham Xuan Quang	-	8,000,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	48,000,000	23,000,000
Mr. Hoang Anh Quan	-	15,000,000
Ms. Le Thi Mai	-	15,000,000
Mr. Nguyen Son Lam	-	15,000,000
Mr. Le Hoang Phuong	-	6,000,000
	204,000,000	**381,445,840**
Board of Executive Officers		
Mr. Vo Ngoc Phung	416,352,960	193,552,000
Ms. Le Thi Mai	-	82,585,759
Mr. Nguyen Son Lam	-	170,918,000
Mr. Doan Nguyen Son	365,880,000	328,707,000
Mr. Nguyen Van Kieu	-	53,763,545
Mr. Pham Xuan Quang	-	99,294,000
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	374,407,360	-
Mr. Hoang Anh Quan	137,712,000	-
Ms. Le Thanh Chi	299,393,973	207,497,995
	1,593,746,293	**1,136,318,299**

	Current period VND	Prior period VND
Board of Supervisors		
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	49,245,349	53,927,360
Ms. Dang Thi Dung	-	10,000,000
Ms. Chu Thi Mai Huong	24,517,000	3,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	18,000,000	3,000,000
Ms. Dao Ngoc Mai	-	7,500,000
Ms. Vu Thi Thanh Thanh	-	7,500,000
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	9,775,000	-
	101,537,349	**84,927,360**

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Payables to suppliers		
KPI Seaman Resource Corporation	376,249,876	-
Other long-term payables		
Nhat Viet Transportation Corporation	232,462,450,000	-

34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for interest expenses in the period excludes the amount of VND 3,534,207,358 (as at 31 December 2024: VND 2,106,741,479), representing the interest expenses incurred during the period that has not yet been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted on the change in accounts payable.

Cash outflows for the acquisition and construction of fixed assets during the year include an amount of VND 929,457,750,000 (2024: VND 207,485,300,000), representing advances to suppliers by the Company for additions in fixed assets and construction in progress in future. Consequently, a corresponding amount has been adjusted on the change in accounts receivable.

Interest income from loans, dividends, and profit distributions does not include the amount of VND 165,245,407 (as at 31 December 2024: nil), which is the accrued interest on deposits not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted under changes in accounts receivable.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Nguyen Thi Thanh Huyen
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		14 August 2025